

CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHIỆP HOÁ NÔNG THÔN VIỆT NAM : PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ THỰC TIỄN MIỀN TRUNG

*Trần Văn Thọ**

Tóm tắt

Để xây dựng một khung phân tích về mặt lý luận, bài viết này chia khu vực công nghiệp thành 3 nhóm: nhóm sản xuất sản phẩm công nghiệp hiện đại ở thành phố (Mm), nhóm sản xuất sản phẩm công nghiệp hiện đại ở nông thôn (Ma) và nhóm sản xuất sản phẩm công nghiệp truyền thống ở nông thôn (Mt). Công nghiệp hoá nông thôn là quá trình phát triển nhanh Ma và chuyển hoá Mt sang Ma. Để khởi động quá trình này cần vốn, công nghệ và thị trường. Kinh nghiệm của nhiều nước Á châu cho thấy nông nghiệp cần phát triển trước một bước mới tạo tiền đề về vốn và thị trường cho công nghiệp nông thôn. Tuy nhiên bài viết này chủ trương rằng trong thời đại toàn cầu hoá ngày nay, những nước đi sau như Việt Nam có thể phát triển đồng thời nông và công nghiệp nếu hai yếu tố thông tin và tổ chức được nhấn mạnh. Bài viết cũng phân tích cho thấy đây cũng là chiến lược cơ bản cần có để đẩy mạnh công nghiệp hoá nông thôn Miền Trung Việt Nam.

Trong 10 năm qua kinh tế Việt Nam phát triển khá nhanh, chủ yếu nhờ công nghiệp được đẩy mạnh. Trong giai đoạn 1993-1997, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân 8,5%/năm nhưng riêng công nghiệp tăng độ 13%. Trong giai đoạn gần đây (1998-2002), GDP tăng bình quân 7% và riêng công nghiệp tăng độ 10%. Cơ cấu GDP do đó đã có một sự chuyển dịch đáng kể : Tỉ trọng của công nghiệp (kể cả xây dựng) đã tăng từ 23,5 % năm 1990 lên 35,4% năm 2000.

Tuy nhiên thành quả này không kéo theo sự chuyển dịch về cơ cấu lao động. Tỉ trọng của công nghiệp trong toàn bộ lao động vẫn

đứng nguyên ở mức thấp, chỉ có 12% trong suốt 10 năm qua. Gần 70% lực lượng lao động vẫn ở nông thôn và chủ yếu làm nông nghiệp. Do đó bộ mặt nông thôn Việt Nam thay đổi ít, sự cách biệt về thu nhập giữa người dân nông thôn và người thành thị ngày càng mở rộng, số người còn nghèo khó chủ yếu tập trung ở nông thôn.¹

Có thể nói có hai nguyên nhân đưa đến tình trạng này : Một là cho đến nay các chính sách công nghiệp hoá có khuynh hướng ưu tiên phát triển các doanh nghiệp nhà nước và thiên về việc phát triển các ngành công nghiệp nặng. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) cũng nằm trong quỹ đạo này. Hai là chưa đề ra được một chiến lược công nghiệp hoá khả thi trực tiếp giải quyết vấn đề phát triển nông thôn mặc dù cho đến nay Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã nhiều lần quan tâm bàn bạc, và cũng có đưa ra kế hoạch nhưng thiếu tính chiến lược và do đó không được thực thi triệt để.²

Bài viết này có mục đích góp một số ý kiến về việc xây dựng chiến lược công nghiệp hoá nông thôn Việt Nam. Trước hết (ở Tiết I), tôi muốn đưa ra một khung phân tích về mặt lý luận dựa trên thành quả nghiên cứu về các mô hình công nghiệp hoá và về kinh nghiệm công nghiệp hoá nông thôn của các nước Á châu. Sau đó, ở Tiết II, bài viết bàn sâu thêm về những điều kiện để khởi động và thực hiện thành công công nghiệp hoá nông thôn. Dựa trên phương pháp tiếp cận phân tích ở 2 Tiết I và II, trong Tiết III ta sẽ suy nghĩ về thực tế ở Việt Nam. Vì địa hình của Việt Nam đa dạng, điều kiện ban đầu mỗi vùng không giống nhau nên không thể áp dụng một chiến lược chung cho các vùng, do đó Tiết III sẽ dành phần lớn bàn riêng về Miền Trung, nhất là vùng Duyên hải Trung Nam bộ, tìm xem mô hình công nghiệp hoá nào sẽ áp dụng được cho vùng này đồng thời đề khởi một số chiến lược, biện pháp cụ thể để thực hiện.³ Cuối cùng trong phần kết luận, bài viết sẽ tóm tắt, nhấn mạnh những điểm mà người viết cho là cái nhìn mới về vấn đề công nghiệp hoá nông thôn với hy vọng là bộ mặt nông thôn miền Trung sẽ đổi khác nếu những chiến lược, biện pháp đề khởi ở đây được thực hiện.

I. Phương pháp luận phân tích vấn đề công nghiệp hoá nông thôn:

Một nước nông nghiệp đông dân (mật độ dân số cao so với diện tích đất canh tác) muốn phát triển phải qua quá trình công nghiệp hoá. Ở đây có hai vấn đề liên quan với nhau. Một là làm sao để khởi động quá trình công nghiệp hoá, nói cụ thể hơn, động lực để tích lũy tư bản cho công nghiệp là ở đâu, đâu là thị trường của hàng công nghiệp sản xuất ra. Hai là giữa công nghiệp và nông nghiệp có quan hệ ra sao, công và nông bổ sung cho nhau như thế nào trong quá trình phát triển.

Về mặt lý luận, cho đến nay mô hình hai khu vực (two-sector model) của Lewis (1954), còn gọi là mô hình phát triển song trùng (dualistic development model), diễn tả sinh động nhất sự liên quan giữa nông và công nghiệp. Tuy nhiên những nghiên cứu sau đó cho thấy sự liên quan giữa hai khu vực này phức tạp hơn nhiều và gợi nhiều ý tưởng hay để suy nghĩ về công nghiệp hoá nông thôn.

Trong mô hình Lewis, nông nghiệp là khu vực truyền thống, ở đó lao động dư thừa, năng suất thấp, người dân chia nhau sản phẩm thu hoạch ít ỏi (so với dân số) trong tình thần tương trợ. Để kinh tế phát triển phải khởi động một khu vực khác năng động và hiện đại đó là khu vực công nghiệp. Từ một tích lũy ban đầu, khu vực này sẽ phát triển nhanh vì trong một thời gian dài tận dụng được nguồn cung cấp lao động vô hạn định từ khu vực nông nghiệp. Mức lương thực tế phải trả cho người lao động di chuyển từ nông sang công nghiệp không tăng cho đến khi công nghiệp thu hút hết lao động dư thừa ở nông nghiệp, do đó lợi nhuận của khu vực công nghiệp tăng liên tục. Lợi nhuận này được tái đầu tư mở rộng khu vực công nghiệp nên lại đẩy nhanh quá trình thu hút lao động từ nông nghiệp.

Trong mô hình Lewis, khu vực công nghiệp là một thực thể hoàn toàn mới xuất hiện trong nền kinh tế, mang tính hiện đại ngay từ đầu và hành động theo cơ chế thị trường. Điều này cũng không phải là phi thực tế. Ta có thể hình dung hoạt động của các khu chế xuất hoặc khu công nghiệp ở Việt Nam là hiểu ngay. Mô hình này

cũng đã được áp dụng để phân tích quá trình phát triển của Nhật và nhiều nước Á châu khác. Trong bài viết này, ta gọi khu vực công nghiệp nói chung là *M* và sản phẩm công nghiệp ra đời trong mô hình Lewis là *Mm*, phân biệt với những sản phẩm công nghiệp khác sẽ nói dưới đây. Trong mô hình này, vai trò của nông nghiệp là cung cấp lao động, lương thực và thị trường cho công nghiệp. Ngược lại công nghiệp phát triển sẽ thu hút lao động dư thừa ở nông thôn và cung cấp các sản phẩm tư bản (máy gặt, máy bơm nước,...) hoặc sản phẩm đầu nhập (thuốc trừ sâu, phân bón, v.v..) cho nông nghiệp góp phần tăng năng suất lao động và năng suất đất canh tác trong khu vực này. Liên quan đến vấn đề công nghiệp hoá nông thôn, vấn đề đặt ra ở đây là có thể khởi động khu vực công nghiệp kiểu mô hình Lewis tại nông thôn không? Ta sẽ trở lại vấn đề này.

Mô hình thứ hai, chưa có tên chính thức (hoặc nói chính xác hơn là đã có rất nhiều tên gọi khác nhau), chú ý đến sự hiện diện của nhiều ngành công nghiệp xuất phát từ nông thôn, kể cả những ngành công nghiệp truyền thống. Các ngành chủ yếu trong nhóm này gồm dệt may, chế biến thực phẩm, chế tạo đồ dùng trong nhà bằng gỗ, gốm,... Các ngành công nghiệp này thuộc loại nhu yếu phẩm, sản xuất bằng công nghệ truyền thống hoặc thủ công, thông thường có phẩm chất xấu, đàn tính về thu nhập thấp (nhu cầu không tăng theo tỉ lệ tăng thu nhập), người sản xuất chủ yếu để tự tiêu thụ hoặc cung cấp cho thôn xã mình hoặc các thị trường lân cận. Hymer and Resnick (1969) gọi chung những sản phẩm công nghiệp nông thôn này là *Z* (*Z*-goods), nhưng ở đây ta gọi là *Mt*, phân biệt với *Mm* là sản phẩm công nghiệp hiện đại (thường sản xuất ở đô thị hoặc các vùng phụ cận đô thị) trong mô hình Lewis. Khi giao thông phát triển, thị trường các vùng trong nước liên kết nhau, *Mm* thâm nhập vào nông thôn, *Mt* có thể bị đẩy lùi và trong trường hợp này công nghiệp nông thôn không phát triển được.

Tuy nhiên, kinh nghiệm phát triển của Đài Loan và nhiều nước Á châu cho thấy ở nông thôn có thể phát triển những ngành công nghiệp mới, dùng công nghệ và phương pháp sản xuất mới du nhập từ nước ngoài, sản xuất những mặt hàng phẩm chất tốt, đàn tính thu nhập cao và ngày càng cạnh tranh được trên thị trường thế

giới. Ranis and Stewart (1993) gọi những hàng công nghiệp này là sản phẩm Z hiện đại, phân biệt với sản phẩm Z truyền thống trong phân tích của Hymer and Resnick (1969). Ở đây ta gọi là *Ma*.⁴ Vì tính chất hướng ngoại của các hàng công nghiệp này, *Ma* thường được sản xuất tại các thị xã miền quê nơi giao thông tương đối thuận tiện, trong khi *Mt* thường được thấy tại các thôn làng.

Như vậy, khu vực công nghiệp được chia thành 3 nhóm : *Mm*, *Ma* và *Mt*, mỗi nhóm có một số đặc tính riêng nhưng cũng có những cái chung. *Mm* và *Ma* đều là sản phẩm công nghiệp hiện đại nhưng khác về mặt địa lý. *Ma* và *Mt* giống nhau về mặt địa lý nhưng khác về phương thức sản xuất và thị trường tiêu thụ. Công nghiệp hoá nông thôn là vấn đề làm sao phát triển nhanh *Ma* và chuyển hoá *Mt* sang *Ma*.

II. Quá trình khởi động công nghiệp hoá nông thôn:

Các loại hàng công nghiệp truyền thống ở nông thôn (*Mt*) có thể chia làm 2 loại : Một là những loại chịu sự cạnh tranh trực tiếp với *Mm* và *Ma* vì cùng chủng loại, ta tạm gọi là *Mt-1*. Hai là những loại không trực diện với cạnh tranh này vì sản xuất những mặt hàng đặc biệt (chẳng hạn đồ gốm Bát Tràng hoặc sản phẩm của các làng nghề khác), ta tạm gọi là *Mt-2*. Trong quá trình công nghiệp hoá, *Mt-1* sẽ dần dần bị đào thải nhưng trong đó cũng có một số đơn vị sản xuất tiếp cận được với thị trường, công nghệ và vốn, và tự mình chuyển hoá sang khu vực *Ma*. Nhưng dù trường hợp nào đi nữa, quá trình công nghiệp hoá nông thôn sẽ làm cho *Mt-1* dần dần mất đi, nhường chỗ cho *Ma*. Còn *Mt-2* không bị cạnh tranh nhưng để lớn mạnh (mở rộng sản xuất, thu hút nhiều lao động hơn và cung cấp ra nước ngoài) phải tiếp cận được với thị trường, vốn và công nghệ. Để khởi động khu vực *Ma* phát triển cũng cần vốn, công nghệ và thị trường.

Như vậy, *vốn, công nghệ và thị trường* là những yếu tố cơ bản để thực hiện công nghiệp hoá nông thôn. Nhưng còn hai yếu tố cơ bản nữa là *thông tin và tổ chức*. Thực ra, hai yếu tố thông tin và tổ chức này được giải quyết thì thị trường và công nghệ cũng không còn là vấn đề vì khi đã có thông tin về thị trường và công nghệ thì tổ chức

đóng vai trò chính yếu trong việc đưa công nghệ về nông thôn và đưa sản phẩm từ nông thôn ra thị trường. Tổ chức cũng là yếu tố giúp huy động vốn và giúp cải tiến sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm cho các chủ thể sản xuất ở 2 khu vực Ma và Mt-2.

Tóm lại ta rút ra được 3 yếu tố cơ bản để khởi động và tiến hành công nghiệp hoá nông thôn là *vốn, thông tin và tổ chức*.

Về vốn, kinh nghiệm của Đài Loan, Trung Quốc cho thấy vốn tích lũy từ nội bộ khu vực nông nghiệp chiếm vai trò quan trọng. Tại Đài Loan, như Oshima (1985), Fei, Ranis and Kuo (1979) và nhiều tác giả khác phân tích, khu vực nông nghiệp phát triển nhờ tăng năng suất lao động và năng suất đất canh tác, đa dạng hoá nông sản phẩm theo hướng sản xuất các mặt hàng có giá trị cao hướng vào xuất khẩu (rau, quả,...). Song song với quá trình này, nhờ giao thông giữa thành thị và nông thôn phát triển, nông dân tăng thu nhập phi nông nghiệp qua việc làm thêm ở các thị trấn lân cận. Khu vực nông nghiệp phát triển và tỉ lệ thu nhập ngoài nông nghiệp tăng làm tăng mức sống và tỉ lệ tiết kiệm của người dân nông thôn. Tiền tiết kiệm này lại được huy động vào việc phát triển công nghiệp nông thôn.

Tại Trung Quốc, nông nghiệp cũng đóng vai trò tạo vốn ban đầu cho công nghiệp nông thôn. Như Lin and Pao (2001), OECD (1998) và nhiều nghiên cứu khác cho thấy, trong giai đoạn đầu của cuộc cải cách (1978-1984), một mặt nông dân được giải phóng ra khỏi những trói buộc của cơ chế công xã nhân dân, xác lập lại cơ chế nông nghiệp theo đơn vị hộ gia đình (family farming system), và mặt khác, giá cả nông sản cũng được tự do hoá, không còn bị khống chế giá trần (ceiling prices) nên năng suất nông nghiệp và thu nhập của nông dân tăng nhanh, tạo ra một thặng dư nông nghiệp (agricultural surplus) đáng kể. Thặng dư nông nghiệp này làm cho tiết kiệm nông thôn tăng nhanh, góp phần tạo tiền đề cho các xí nghiệp hương trấn (town and village enterprises, TVEs) phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn sau (từ 1984 trở đi).

Cả hai trường hợp Đài Loan và Trung Quốc cho thấy là nông nghiệp đi trước một bước và tạo tiền đề về vốn và thị trường (thu nhập nông dân tăng làm tăng nhu cầu hàng công nghiệp tiêu dùng) cho công nghiệp nông thôn. Đây là bước đi vững chắc.

Tuy nhiên, trong thời đại toàn cầu hoá như ngày nay, dưới một số điều kiện nhất định, nông nghiệp và công nghiệp hoá nông thôn có thể xảy ra đồng thời, nghĩa là không cần hoặc không nên đợi nông nghiệp phát triển trước một thời gian. Điểm này dẫn ta trở lại 2 yếu tố *thông tin* và *tổ chức* đã nói ở trên. Nếu khơi dậy được một kênh thông tin nối liền nông thôn với đô thị là nơi tiếp cận thường xuyên với thị trường vốn, thị trường công nghệ và thị trường hàng hoá quốc tế thì việc huy động vốn ban đầu và tìm thị trường tiêu thụ cho công nghiệp nông thôn không phải là khó khăn. Việc khơi dậy các kênh thông tin cần đến vai trò của chính phủ trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng và đưa ra các chính sách kích thích các tác nhân (agent) xuất hiện đảm nhận vai trò tổ chức nối các cơ hội về công nghiệp ở nông thôn với các thị trường vốn, công nghệ và hàng hoá thế giới một cách trực tiếp hoặc thông qua các thị trường ở đô thị.

Vậy những tác nhân này cụ thể là gì ?

Trở lại nội dung các loại hình công nghiệp nông thôn ta đã phân tích ở Tiết I. Các ngành có công nghệ truyền thống và có một chỗ đứng nhất định trên thị trường trong nước nhờ thanh danh (reputation) đã được xác lập (Mt-2) chỉ cần tác nhân là những thương gia hoặc công ty thương mại đã có hoặc có khả năng xây dựng các mạng lưới tiếp thị trong và ngoài nước. Các tác nhân này có thể liên doanh với các công ty thương mại nước ngoài để tăng khả năng tổ chức, khả năng chịu đựng rủi ro và uy tín trên thị trường vốn. Với các khả năng này, các tác nhân thương mại và tổ chức trung gian sẽ giúp huy động vốn, cải tiến mẫu mã, phẩm chất và tăng năng lực tiếp cận thị trường cho các chủ thể sản xuất hàng công nghiệp Mt-2.

Hàng công nghiệp *Ma* đa dạng hơn, có thể phân thành các loại sau. Thứ nhất, các ngành chế biến nguyên liệu tại chỗ như thực phẩm, đồ uống, đường, tơ sợi, vải vóc, trong đó có trường hợp cải thiện từ các cơ sở truyền thống (Mt-1) đã có. Thứ hai, các ngành cũng có sản xuất tại các đô thị nhưng nông thôn có lợi thế về lao động như linh kiện, bộ phận phụ tùng xe máy,... Nhìn từ vấn đề chất lượng, ta cũng có thể phân làm 2 loại. Một là những sản phẩm đơn giản, công nghệ, mẫu mã đã được tiêu chuẩn hoá, hầu như

không hoặc ít biến động về thị hiếu, như y phục dùng cho công nhân ở hiện trường, một số tạp hoá dùng cho sinh hoạt gia đình. Các ngành này không cần nhiều vốn, khó khăn về công nghệ cũng ít. Cái khó chỉ là vấn đề tiếp thị (marketing), tìm thị trường ổn định. Trong trường hợp này, chỉ cần những tác nhân như thương nhân địa phương hoặc thương nhân ở các đô thị đứng ra nối kết nông thôn với thị trường. Hai là những ngành công nghiệp đòi hỏi tiêu chuẩn mẫu mã cao, phẩm chất cần được chú trọng, công nghệ cũng thường thay đổi và thị trường cũng hay biến động. Lĩnh vực điện tử, các loại bộ phận máy móc dùng cho xe máy, xe hơi, v.v. là các thí dụ điển hình. Trong trường hợp này, đẩy mạnh sự liên kết (linkage) giữa các công ty lớn ở đô thị (kể cả công ty có vốn nước ngoài) và công ty nhỏ ở nông thôn là hợp lý nhất. Sự liên kết này cũng thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ từ các công ty lớn ở đô thị đến các công ty nông thôn.

Các xí nghiệp công nghiệp ở nông thôn có thể ra đời trong nhiều trường hợp. Có công ty nguyên là các hộ gia đình trong khu vực công nghiệp truyền thống (Mt-1) trước đây, có công ty nguyên là những xí nghiệp tập thể dưới thời kế hoạch tập trung như trường hợp TVEs của Trung Quốc, có trường hợp do các công ty thương nghiệp ở các đô thị lập ra hoặc là các công ty vệ tinh của các xí nghiệp chế tạo lớn. Tùy theo điều kiện ban đầu, nhất là điều kiện về địa lý, của từng vùng nông thôn mà các loại hình xí nghiệp nông thôn có thể khác nhau. Tuy nhiên yếu tố cốt lõi và chung nhất ở đây là *thông tin* và *tổ chức* như đã nhấn mạnh. Qua các tác nhân và qua sự liên kết đã phân tích ở trên, công nghiệp nông thôn sẽ tiếp cận với vốn, công nghệ và thị trường để phát triển.⁵

III. Công nghiệp hoá nông thôn Việt Nam : Chiến lược nào cho Miền Trung ?

1. Tổng quát về vấn đề công nghiệp hoá nông thôn Việt Nam:

Từ khi có đổi mới, nhất là từ năm 1988, nông nghiệp Việt Nam phát triển nhanh. Như Biểu 1 cho thấy, tốc độ tăng bình quân năm trong tổng sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam tương đương với Trung Quốc và năng suất thu hoạch lúa trên một hecta tại Việt Nam

còn cao hơn. Tuy nhiên do dân số tăng nhanh, mức tăng trưởng lượng lương thực bình quân đầu người ở Việt Nam thấp hơn Trung Quốc nhiều. Thêm vào đó, nông nghiệp của Việt Nam còn mang nặng tính độc canh và chính sách giá cả, hệ thống phân phối không có lợi cho người nông dân. Các yếu tố này làm cho đời sống nông thôn chậm được cải thiện và ít có tích lũy để cung cấp vốn cho công nghiệp.

Tuy nhiên, bây giờ ta không phải đợi đến khi có tích lũy trong nội bộ nông nghiệp rồi mới tiến hành công nghiệp hoá nông thôn. Như đã nói ở trên, trong thời đại ngày càng hội nhập vào thị trường thế giới, nếu có chiến lược đúng đắn, có thể giải quyết vấn đề vốn, công nghệ và thị trường cho công nghiệp hoá nông thôn. Ngoài ra, công nghiệp hoá nông thôn cần đặt trong một tổng thể chung về việc phát triển nông nghiệp, nông thôn trong đó có hiện đại hoá, đa dạng hoá nông nghiệp. Công nghiệp hoá nông thôn lại nằm trong một tổng thể chung của công nghiệp hoá toàn đất nước qua sự liên kết về thị trường và sản xuất.

Đất nước Việt Nam dài, đa dạng về khí hậu, phong thổ và địa hình nên không thể có một chiến lược công nghiệp hoá chung cho mọi vùng. Có vùng chưa thể tiến hành nhanh công nghiệp hoá nông thôn mà trước mắt cần tập trung vào việc hiện đại hoá nông nghiệp. Có vùng ít có dư địa để hiện đại hoá nông nghiệp mà phải đi ngay vào công nghiệp hoá. Có vùng có vị trí thuận lợi cho việc tiếp cận với thị trường thế giới, có vùng nằm ngay cạnh các đô thị lớn. Như vậy cần có chiến lược công nghiệp hoá hiện đại hoá cho mỗi vùng.

Biểu 1 So sánh phát triển nông nghiệp của Trung Quốc và Việt Nam

	Biến đổi của năng suất thu hoạch lúa trên một hecta		Tốc độ tăng của tổng sản phẩm nông nghiệp		Mức tăng trưởng lượng lương thực bình quân đầu người	
	Trung Quốc	Việt Nam ^a	Trung Quốc	Việt Nam	Trung Quốc	Việt Nam
1978-1988	2.9	3.4	5.6	2.7 ^b	2.8	2.0
1988-1996	2.0	2.8	4.5	4.5	5.3	2.4
1995-2000		3.1		4.5		2.4

Chú: 1) a : 1979/81-88, 1988-96 ; b: 1984-88 ; c: 1979-88, 1988-96

2) Số liệu về biến đổi hay tăng trưởng là bình quân một năm. Tổng sản phẩm nông nghiệp tính theo giá cố định.

Tư liệu: 1) 1995-2000 Tính từ *Niên Giám Thống Kê* 2000, Nhà Xuất Bản Thống Kê, Hà Nội.

2) Các năm khác OECD (1998).

Thông thường VN được chia thành 7 vùng địa lý. Biểu 2 trình bày sự phân bố về dân cư tại 7 vùng này, ký hiệu từ số 1 đến số 7 (xem ghi chú ở cuối biểu về tên cụ thể các vùng). Trong 7 vùng này, vùng 2 (gồm thủ đô Hà Nội) và vùng 6 (gồm Thành Phố Hồ Chí Minh) đông dân nhất, mỗi nơi chiếm 20% tổng dân số toàn quốc. Biểu này cũng cho thấy những thông tin lý thú về dân số nhìn từ cả 2 mặt nơi sinh (nhìn hàng ngang, dòng thứ nhất) và nơi cư trú hiện tại (hàng dọc, dòng thứ hai). Chẳng hạn, xét Vùng 3 (Bắc Trung bộ, từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên - Huế) ta thấy vùng này chiếm 13,3% dân số toàn quốc, trong số những người sinh trưởng ở vùng này có 71,1% sống tại quê hương mình, 13,5% sống tại Vùng 6, chủ yếu là Thành Phố Hồ Chí Minh, còn lại phân tán đi các nơi khác. Nhìn tình hình những người đang sống ở Vùng 3 ta thấy có tới 94,6% là dân địa phương. Con số này lớn nhất so với con số tương tự tại các vùng khác, nói lên sự thiếu hấp dẫn người ở vùng khác đến sinh sống. Ngược lại, con số tương ứng nhỏ nhất trong 7 vùng là Vùng 5 (Tây Nguyên), chỉ có 11,2%. Ở đây đất rộng người thưa nên đó là hiện tượng cũng dễ hiểu. Con số tương ứng của Vùng 6 cũng khá nhỏ, nói lên sự hấp dẫn của Thành Phố Hồ Chí Minh và khu lân cận đối với dân cư các vùng khác.

Về sự phân bố dân số và khuynh hướng di động dân số giữa các vùng, Biểu 2 cho thấy dân số có khuynh hướng đổ xô về vùng 6, trong đó phần quan trọng là thành phần có trình độ giáo dục cao. Điều này vừa tăng áp lực dân số ở Vùng 6 vừa mở rộng khoảng cách phát triển giữa Vùng 6 với những nơi khác. Do đó, việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và phát triển các vùng khác càng trở nên bức xúc.

Trong phần phương pháp luận ở Tiết I và II, ta đã chia các ngành công nghiệp thành 4 loại : Mm, Ma, Mt-1 và Mt-2. Trong tương lai, khi công nghiệp hoá nông thôn tiến triển Mt-1 sẽ dần dần triệt tiêu và cuối cùng chỉ còn Mm, Ma và Mt-2. Mm và Ma trên thực chất chỉ khác nhau về mặt địa lý, một bên là sản xuất ở đô thị và một bên là nông thôn.

Trên thực tế, khi phân tích về chiến lược công nghiệp hoá nói chung, tôi đã chia các ngành công nghiệp thành 5 nhóm :⁶

Nhóm A : Những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động giản đơn, như vải vóc, quần áo, giày dép, dụng cụ lữ hành, dụng cụ du lịch, v.v...

Nhóm B : Những ngành có hàm lượng lao động cao, trong đó bao gồm nhiều loại lao động, một số là lao động giản đơn nhưng một số khác là lao động có tay nghề cao hoặc có trình độ giáo dục cao, như đồ điện gia dụng, bộ phận điện tử, linh kiện điện tử, v.v...

Nhóm C : Những ngành vừa có hàm lượng lao động cao vừa dùng nhiều nguyên liệu nông lâm thủy sản như thực phẩm gia công các loại, đồ uống công nghiệp, v.v...

Nhóm D : Những ngành có hàm lượng tư bản cao và dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên như thép, hoá dầu.

Nhóm E : Những ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như máy tính, xe hơi, máy công cụ, các linh kiện, bộ phận điện tử cao cấp, v.v...

Biểu 2 Ma trận về nơi sinh và nơi cư trú hiện tại của dân số các vùng

Vùng cư trú hiện tại Vùng nơi sinh	Vùng cư trú hiện tại							
	Toàn quốc	1	2	3	4	5	6	7
Toàn quốc	100.0	16.0	20.8	13.3	8.7	4.3	19.8	17.2
Vùng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
1	100.0	81.3	5.3	0.6	0.9	4.6	7.0	0.3
	13.1	66.6	3.3	0.6	1.4	14.1	4.6	0.2
2	100.0	16.4	67.0	0.9	0.9	3.6	9.0	1.2
	28.8	29.6	93.1	2.0	3.0	24.1	13.0	3.7
3	100.0	2.4	2.8	71.7	4.8	2.2	13.5	2.6
	17.5	2.6	2.4	94.6	9.7	9.1	12.0	2.7
4	100.0	0.7	0.7	1.8	64.2	16.3	14.7	1.6
	13.5	0.5	0.4	1.4	77.8	40.4	12.7	1.0
5	100.0	0.0	2.7	3.1	35.3	39.7	7.8	6.6
	1.2	0.0	0.2	0.3	4.9	11.2	0.8	0.5
6	100.0	0.0	0.1	0.6	2.4	0.3	85.7	11.0
	9.8	0.0	0.0	0.4	2.7	0.8	42.1	6.3
7	100.0	0.1	0.1	0.0	0.3	0.1	17.8	81.6
	17.7	0.2	0.1	0	0.5	0.3	15.9	84.3
Nước ngoài	100.0	7.6	8.7	7.4	0.8	0.0	57.5	18.1
	1.4	0.7	0.6	0.8	0.1	0.0	4.0	1.4

Chú: Ký hiệu vùng 1: Miền núi và Trung du Bắc bộ; 2: Đồng bằng sông Hồng;
3: Bắc Trung bộ; 4: Duyên hải Nam Trung bộ; 5 Tây Nguyên; 6: Đông Nam bộ;
7: Đồng bằng sông Cửu Long.

Tư liệu: Tổng cục Thống kê (2000) *Điều tra mức sống dân cư Việt nam 1997-1998*
Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội.

Phân tích của tôi cũng đã cho thấy rằng Việt Nam đang có lợi thế so sánh trong nhóm A nhưng chưa phát huy hết khả năng. Nhóm C cũng có tiềm năng nhưng chưa phát huy. Nhóm B là lãnh vực thị trường thế giới đang tăng và sẽ tăng nhanh, và là lãnh vực Việt Nam có tiềm năng, cơ cấu lao động và chất lượng lao động của Việt Nam rất thích hợp với việc sản xuất các ngành này. Trong dài

hạn Việt Nam rất có nhiều triển vọng vì đây là các ngành dùng nhiều lao động vừa giản đơn vừa lành nghề, một bộ phận đòi hỏi trình độ lao động có kỹ năng cao, rất thích hợp với cơ cấu lao động Việt Nam hiện nay. Lao động giản đơn cũng phải được huấn luyện trong nội bộ xí nghiệp, nhưng lao động Việt Nam được tiếng là có tinh thần cầu học và tiếp nhận nhanh.

Cả 3 nhóm Việt Nam có lợi thế so sánh hiện nay đều có thể phát triển ở nông thôn, trong đó nhóm B và A có thể được đẩy mạnh dưới hình thái liên kết với các công ty ở đô thị. Nhóm C gắn bó mật thiết với nhiều vùng ở nông thôn hoặc ven biển nhưng cũng cần năng lực tổ chức và thông tin từ các tác nhân ở đô thị. Điểm này bàn sâu hơn trong phân phân tích về công nghiệp hoá Miền Trung.

2. Công nghiệp hoá nông thôn Miền Trung:

Miền Trung thông thường gồm Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây nguyên, tương ứng với các Vùng 3, 4 và 5 trong Biểu 2. Tây nguyên có đặc tính riêng (xa biển, dân thưa, sản phẩm chủ yếu là lâm sản và các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê, ...) nên cần có chiến lược công nghiệp hoá khác với 2 vùng khác ở Miền Trung. Hai vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ có các điều kiện ban đầu tương đối giống nhau. Có thể tóm tắt như sau :

Thứ nhất, tỉ lệ dân số trong toàn quốc tương đối thấp (Biểu 2) nhưng tỉ lệ đất canh tác nông nghiệp còn thấp hơn nữa (tính từ Biểu 3) nên mật độ dân số cao. Vì lý do này, mặc dù năng suất lúa trên đất canh tác tương đương với các vùng khác nhưng sản lượng lúa trên đầu người thấp hơn nhiều so với trung bình của cả nước (xem Biểu 3). Ngoài ra, như Biểu 3 cho thấy, trong thập niên 1990, diện tích đất trồng lúa trên toàn quốc hằng năm tăng trung bình độ 2,5% trong khi ở miền Trung hầu như không tăng (trường hợp Vùng Bắc Trung bộ) hoặc giảm (Duyên hải Nam Trung bộ). Do đó công nghiệp hoá ở nông thôn miền Trung trở thành vấn đề bức xúc hơn cả các vùng khác. Mặt khác, mật độ dân số và lao động cao cũng cho thấy miền Trung đặc biệt có lợi thế so sánh trong những ngành công nghiệp dùng nhiều lao động. Nói cách khác, tuy cả nước có lợi

thế này so với thế giới, Miền Trung đặc biệt sẽ duy trì lợi thế này trong một thời gian dài hơn các vùng khác.

Biểu 3		Các chỉ tiêu về năng suất lúa ở miền Trung				
		1990	1995	2000	Tỷ lệ tăng bình quân năm	
					1990-2000	1995-2000
A.	Dân số (1000 người)					
	Toàn quốc	66,017	71,996	77,686	1.6	1.5
	Bắc Trung bộ	8,942	9,581	10,121	1.2	1.1
	Duyên hải Nam Trung bộ	5,738	6,202	6,623	1.4	1.3
B.	Diện tích đất trồng lúa (1000 ha)					
	Toàn quốc	6,028	6,766	7,655	2.4	2.5
	Bắc Trung bộ	677	682	695	0.3	0.4
	Duyên hải Nam Trung bộ	495	423	423	-1.6	0.0
C.	Sản lượng lúa (1000 tấn)					
	Toàn quốc	19,225	24,964	32,554	5.4	5.5
	Bắc Trung bộ	1,642	2,141	2,822	5.6	5.7
	Duyên hải Nam Trung bộ	1,607	1,415	1,683	0.5	3.5
D.	Năng suất lúa (tạ/ha)					
	Toàn quốc	32	37	43	3.0	3.1
	Bắc Trung bộ	24	31	40	5.2	5.2
	Duyên hải Nam Trung bộ	33	34	40	1.9	3.3
E.	Sản lượng lúa trên đầu người (kg/người)					
	Toàn quốc	291	347	419	2.9	5.9
	Bắc Trung bộ	184	223	279	4.1	8.4
	Duyên hải Nam Trung bộ	280	228	254	0.0	8.4
Chú: Tư liệu năm 2000 là sơ bộ.						
Tư liệu: Tính từ Niên Giám Thống Kê 1996, 2000 Nhà Xuất Bản Thống Kê, Hà Nội.						

Thứ hai, cả hai vùng đều ở vị trí rất gần biển và có nhiều thành phố, thị trấn, thị tứ nằm rải rác dọc theo bờ biển. Đây là điều kiện thuận lợi để triển khai công nghiệp hoá nông thôn miền Trung theo hướng hội nhập với thị trường thế giới. Trong trường hợp của Trung Quốc, các xí nghiệp hương trấn (TVEs) phát triển mạnh mẽ và ngày càng hướng ngoại là nhờ tập trung tại các tỉnh ven biển.⁷

Thứ ba, do ở gần biển và có nhiều sông ngòi, số nhà máy chế biến thực phẩm đã hình thành khá nhiều nhưng phần lớn là xí nghiệp quốc doanh. Như Biểu 4 cho thấy, tại Bắc Trung bộ, tỉ lệ số

xã có các nhà máy đó cao tương đương với con số trung bình của cả nước. Tại Duyên hải Trung Nam bộ, tỉ lệ đó khá cao. Nhưng tại cả hai vùng này, có đến gần 90% số nhà máy chế biến thực phẩm là xí nghiệp quốc doanh. Duyên hải Trung Nam bộ còn có ưu thế về sự hiện diện của các xí nghiệp may mặc. Trong loại xí nghiệp này, tỉ lệ xí nghiệp quốc doanh thấp hơn trong ngành thực phẩm, nhưng bổ sung vào đó là vai trò của các xí nghiệp thuộc sở hữu tập thể. Nói chung thành phần tư nhân hoặc thành phần có vốn nước ngoài trong công nghiệp miền Trung còn rất hạn chế.

Biểu 4	Tỷ lệ xã có các loại xí nghiệp, nhà máy trong phạm vi 10 km		
	Toàn quốc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Trung Nam Bộ
Tỷ lệ xã có nhà máy chế biến thực phẩm	45.7	43.5	56.7
Trong đó			
SOEs	15.4	89.0	84.8
Tập thể	0.6	0.0	0.0
FDI	0.8	0.0	8.7
Tư nhân lớn	15.0	0.0	3.6
Tư nhân nhỏ	67.7	11.0	3.0
Hỗn hợp	0.6	0.0	0.0
Tỷ lệ xã có xí nghiệp may mặc	31.7	4.1	53.5
Trong đó			
SOEs	14.8	66.7	59.6
Tập thể	4.3	33.3	18.0
FDI	3.2	0.0	9.8
Tư nhân lớn	6.3	0.0	0.0
Tư nhân nhỏ	63.4	0.0	0.0
Hỗn hợp	3.0	0.0	12.6
Tỷ lệ xã có các nhà máy xí nghiệp khác	48.7	29.0	45.3
Trong đó			
SOEs	16.3	76.9	25.2
Tập thể	9.8	0.0	10.1
FDI	4.7	7.7	9.7
Tư nhân lớn	17.7	7.7	48.8
Tư nhân nhỏ	51.0	7.7	6.2
Chú: SOE là kinh tế quốc doanh; FDI là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; Tư nhân lớn là có 20 nhân viên trở lên.			
Tư liệu: Tổng Cục Thống Kê, <i>Điều tra mức sống dân cư Việt Nam, 2000</i> , Hanoi.			

Xuất phát từ ba điều kiện ban đầu này và tham khảo khung phân tích ở tiết I và II, tôi cho rằng chiến lược công nghiệp hoá nông thôn Miền Trung cần có các nội dung sau :

(1) Đầu tư nâng cấp các thị trấn, thị tứ ven biển và đặc biệt tăng cường xây dựng hệ thống giao thông nối với các huyện, xã trong các tỉnh. Chiến lược ở đây là kết hợp công nghiệp hoá nông thôn với việc phát triển các đô thị lân cận, vừa tạo điều kiện cho công nghiệp nông thôn phát triển vừa phân tán dân số và hoạt động kinh tế ra khỏi Vùng 2 và Vùng 6.⁸

(2) Song song với nỗ lực xây dựng cơ sở hạ tầng phần cứng (hard-infrastructure) vừa đề cập, cần quan tâm xây dựng cơ sở hạ tầng phần mềm (soft-infrastructure) tại các thị trấn, thị tứ ven biển. Cụ thể, cần xây dựng các *trung tâm thông tin* kinh tế tại các thị trấn. Các trung tâm này sẽ thu tập, lưu trữ, phổ biến thông tin về sản phẩm, về hoạt động của doanh nghiệp địa phương, đồng thời cũng là nơi lưu trữ, phổ biến thông tin về thị trường trong nước và thế giới liên quan đến vốn, công nghệ, hàng hoá mà doanh nghiệp và chính quyền địa phương quan tâm. Ngoài ra các *trung tâm tư vấn kinh tế* cũng rất cần được phát triển để làm đầu mối cho những tác nhân đem thông tin, công nghệ và tri thức quản lý kinh doanh từ các thành phố lớn trong nước và nước ngoài. Mặt khác, các *công ty tư vấn về kế toán, thuế vụ, v.v..* cũng phải được hình thành tại các thị trấn, thị tứ địa phương để hỗ trợ cho hoạt động của doanh nghiệp.

Hiện nay, không riêng miền Trung, ở nông thôn Việt Nam, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như kế toán, thiết kế sản phẩm, nghiên cứu thị trường, xử lý số liệu v.v.. rất hạn chế nên phần lớn các nhiệm vụ này chủ yếu do các hộ kinh doanh, các công ty tự lo lấy, do vậy làm tăng chi phí cố định và cản trở quá trình chuyên môn hoá.⁹ Hiện nay ở Miền Trung, các cơ sở hạ tầng phần mềm hầu như chưa có gì, ngay cả thành phố lớn như Đà Nẵng cũng còn nghèo nàn. Ta đã phân tích ở Tiết II là các yếu tố thông tin và tổ chức nắm vai trò quyết định cho sự thành công của công nghiệp hoá nông thôn. Do đó việc xây dựng cơ sở hạ tầng phần mềm mang tính chiến lược quan trọng. Trước mắt cần quan tâm xây dựng ít nhất là ở Vinh, Huế, Đà Nẵng và

Nha Trang những cơ sở phần mềm có quy mô đủ để hoạt động có hiệu quả, sau đó xây dựng tại các thị trấn, thị tứ.

(3) Đẩy mạnh việc cải cách hình thái sở hữu (cổ phần hoá, bán chuyển nhượng quyền sở hữu,...) và quản lý (cho thuê kinh doanh, hợp đồng kinh doanh) tại các công ty quốc doanh và công ty sở hữu tập thể đã có ở các tỉnh, và xúc tiến liên kết với các thị trường vốn, thị trường công nghệ và thị trường hàng hoá trong nước và thế giới thông qua các trung tâm thông tin và tư vấn kinh tế đã nói. Cùng với các cải cách này, công bố một số chính sách ưu đãi về thuế và tạo những thuận lợi khác (như chính quyền địa phương sẽ cam kết giải quyết mọi khâu thủ tục hành chính liên quan đến quy chế, chính sách ở trung ương) thì sẽ hy vọng các công ty hiện có ở nông thôn (và ở các thị trấn lân cận) sẽ tiếp cận dễ dàng với vốn, công nghệ và thị trường.¹⁰ Ngoài ra, cần lập chế độ tư vấn kỹ thuật và quản lý để mời các chuyên gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội hoặc Việt kiều và người nước ngoài đến giúp thay đổi công nghệ và cải tiến cơ chế quản lý tại từng xí nghiệp ở địa phương. Hiện nay Nhật và một nước khác đang có chế độ gửi những người đã đến tuổi nghỉ hưu nhưng còn sức khoẻ và ý chí muốn đem kinh nghiệm của mình đến giúp các nước đang phát triển. Họ được gọi là những người tình nguyện cấp cao (senior volunteers). Việt Nam nên tận dụng nguồn lực quốc tế này để nhanh chóng tăng sức cạnh tranh của hàng công nghiệp. Đặc biệt ở Miền Trung, nhất là ở vùng Duyên hải Trung Nam bộ, tận dụng nguồn tài nguyên du lịch để mời những người tình nguyện cấp cao đến vừa nghỉ ngơi, du lịch vừa làm tư vấn cho các công ty. Như vậy phí tổn cho các chương trình này sẽ rất thấp. Các chương trình hỗ trợ tương tự với tiền viện trợ và vốn vay ưu đãi ODA cũng có nhiều nhưng hầu như không lan rộng đến nông thôn chỉ vì thiếu các cơ sở hậu cần phần mềm đã nói và thiếu quan tâm đúng mức của chính quyền địa phương.

(4) Ngoài các cơ sở các xí nghiệp quốc doanh và tập thể đã có, nên đặc biệt khuyến khích tư nhân đầu tư vào các lãnh vực tận

dụng lao động (nhóm A) hoặc nguyên liệu và các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp địa phương (nhóm C). Đồng thời tạo điều kiện để các công ty lớn thuộc nhóm B ở các thành phố lớn lập các công ty vệ tinh ở nông thôn hoặc ở các thị trấn lân cận. Thật ra, khi các cơ sở hậu cần phân cứng và phần mềm được thiết lập và các chính sách ưu đãi phát triển công nghiệp được ban hành thì các tác nhân trong nước và thế giới sẽ đến kết hợp các cơ hội ở nông thôn với thị trường thế giới, kể cả hình thái đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).¹¹

(5) Các khu công nghiệp đã có ở Miền Trung cần được tổ chức lại và tạo thêm nhiều chức năng mới theo hướng chiến lược mà nội dung đã được phân tích trong bài này. Cụ thể là, phải tăng hàm lượng thông tin và hạ tầng phần mềm để thường xuyên tiếp cận được với thị trường trong nước và thị trường thế giới và phải ưu tiên phát triển theo hướng tận dụng được lao động, nguyên liệu và sản phẩm nông lâm ngư nghiệp ở các vùng nông thôn phụ cận. Khu Công nghiệp Dung Quốc và Khu kinh tế mở Chu Lai đang được dự kiến xây dựng ở tầm quốc gia nên sẽ có những tính chất không liên quan đến công nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, dù cho trong tầm nhìn dài hạn có thể như vậy, nhưng trước mắt và trong trung hạn các khu công nghiệp, khu kinh tế này nên có vai trò thúc đẩy công nghiệp hoá nông thôn ở Duyên hải Trung Nam bộ. Như vậy vừa góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá nông thôn vừa tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phần cứng và phần mềm tại hai nơi này.

IV. Vài lời kết:

Để xây dựng chiến lược công nghiệp hoá nông thôn cần có một cách tiếp cận mới. Bài viết này đã xây dựng một khung phân tích xuất phát từ lý luận về quá trình phát triển kinh tế xoay quanh các loại hình công nghiệp và hướng vào công nghiệp ở nông thôn, nhưng cuối cùng khung phân tích đã hội tụ về hai yếu tố thông tin và tổ chức. Có hai yếu tố này sẽ giải quyết được các vấn đề vốn, công nghệ và thị trường cho công nghiệp hoá nông thôn. Thấy

được sự quan trọng của hai yếu tố thông tin và tổ chức mới đề ra được chiến lược thích hợp. Từ xuất phát này và sau khi phân tích các điều kiện ban đầu của Miền Trung tôi đã nêu lên 5 điểm cụ thể liên quan đến chiến lược công nghiệp hoá nông thôn tại khúc ruột dài, hẹp và còn nghèo của đất nước ta. Nếu ta có chiến lược đúng đắn tôi nghĩ là độ 10 năm nữa bộ mặt của nông thôn miền Trung sẽ hoàn toàn đổi khác.

Tokyo, tháng 3 năm 2003

**Giáo sư Đại học Waseda, Tokyo, Nhật Bản*

Chú thích

- [1] Chi tiết về vấn đề này, xem Trần Văn Thọ (2002a).
- [2] Gần đây nhất là Nghị quyết hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (Khoá IX), phát biểu ngày 30/3/2002. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam (2002).
- [3] Về chiến lược công nghiệp hoá nói chung của Việt Nam, tôi đã có dịp phát biểu nhiều trong năm 2002. Chẳng hạn, xem Trần Văn Thọ (2002b) và các bài viết trên *Thời báo ngân hàng* (Xuân Nhâm Ngọ 2002), *Thời báo kinh tế Sài gòn* (các số 25/4, 2/5, 9/5 và 16/5/2002) và *Tia Sáng* (10/2002).
- [4] Vì tính chất hiện đại của nó, *Ma* cũng được bao gồm trong khu vực công nghiệp thuộc mô hình Lewis.
- [5] Liên quan đến vấn đề thông tin, tổ chức và liên kết nông thôn với các loại thị trường, Otsuka and Sonobe (2001) nhấn mạnh yếu tố transaction cost, tạm gọi là phí tổn giao dịch. Đây là khái niệm do Ronald Coarse, nhà kinh tế lãnh giải Nobel năm 1991, đưa ra để phân tích hoạt động của xí nghiệp, nhấn mạnh đến các phí tổn tìm đối tác, duy trì đối tác, tìm thị trường, v.v... Khi thông tin giữa các đối tác không giống nhau (phi đối xứng) hoặc khi độ tin cậy lẫn nhau không cao thì phí tổn giao dịch này rất lớn, nhiều khi không thực hiện được các hợp đồng, các liên kết. Trong khung phân tích của chúng ta ở đây, yếu tố này cũng quan trọng, nhưng ta không tiện đi quá xa về vấn đề này.

- [6] Xem bài viết của Trần Văn Thọ trên *Thời báo kinh tế Sài Gòn*, số ra ngày 2/5/2002.
- [7] Theo Lin and Pao (2001), tỉ lệ của TVEs trong tổng xuất khẩu của Trung Quốc tăng từ 9% năm 1986 lên tới 46% năm 1997. Theo Kikuchi (2001), 4 tỉnh ven biển chiếm 50% tổng sản lượng của TVEs vào năm 1983.
- [8] Tôi đã đưa ra nhận định này trong cuốn sách xuất bản 6 năm trước. Xem Trần Văn Thọ (1997), tr. 28-32.
- [9] Xem, chẳng hạn, Trần Quốc Trung (2001), tr. 29.
- [10] Lin and Pao (2001), Kato (2001) và nhiều nhà nghiên cứu khác cho rằng một yếu tố quan trọng mà TVEs phát triển mạnh ở Trung Quốc là nhờ hành động của chính quyền địa phương trong việc giúp các xí nghiệp vượt qua những thủ tục rườm rà liên quan đến các cơ quan hành chính ở trung ương. OECD (1998) nhấn mạnh vai trò của chính quyền địa phương trong việc giúp TVEs tiếp cận với vốn.
- [11] Một tác nhân có năng lực tổ chức tiên tiến, đa dạng và hoạt động trên quy mô toàn cầu là các công ty thương mại tổng hợp (general trading companies) của Nhật như Mitsui & Company, C. Ito, Mitsubishi Corporation, Marubeni, v.v... Các công ty này do quy mô hoạt động rất lớn và khả năng thu thập, phân tích thông tin cao, khả năng tổ chức mạnh nên thường nhận biết được lợi thế so sánh của từng nước, từng vùng. Các công ty này hiện có chi nhánh ở Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh, một số đã lập văn phòng đại diện ở Đà Nẵng. Việt Nam có thể tận dụng sức mạnh thông tin và khả năng tổ chức của các công ty này để đẩy mạnh công nghiệp hoá nông thôn.

Tư liệu trích dẫn:

Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Đề án đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn Thời kỳ 2001-2010*, Hà Nội (mimeo.)

Fei, J. C. H., Gustav Ranis and S.W.Y. Kuo (1979), *Growth with Equity: The Taiwan Case*, Oxford University Press.

- Hymer, Stephen and Stephen Resnick (1969), A Model of an Agrarian Economy with Nonagricultural Activities, *American Economic Review*, 59 (4), pp. 493-506.
- Kato Hiroyuki (2001), Nông nghiệp và xí nghiệp hương trấn, Chương 5 trong Minami and Makino chủ biên (2001).
- Kikuchi Michiki (2001), Potentialities of rural industrialization in Vietnam: Lessons from China's Experience, paper for JICA and MPI project, mimeo.
- Lewis, Arthur (1954), Economic Development with Unlimited Supplies of Labor, *The Manchester School*, 22 (May), pp.139-91.
- Lin, Justin Yifu and Yang Yao (2001), Chinese Rural Industrialization in the Context of East Asian Miracle, Chapter 4 in Stiglitz and Yusuf, eds. (2001).
- Minami Ryoshin and Makino Fumio chủ biên (2001). *Chugoku Keizai Nyumon (Nhập môn kinh tế Trung Quốc)*, Nihon-hyoron-sha, Tokyo.
- OECD (1998), *Rural Industrial Development in Vietnam and China: A Study in Contrast*, Development Centre Technical Papers No. 140, OECD, Paris.
- Oshima, Harry T. (1987), *Economic Growth in Monsoon Asia: A Comparative Survey*, University of Tokyo Press.
- Otsuka Keijiro and Sonobe Tsuji (2001), Naiseiteki Hatten Dankairon (Luận về vấn đề phát triển nội sinh), *Financial Review* (Ministry of Finance, Japan), January, Tokyo, pp. 4-33.
- Phạm Đỗ Chí, Trần Nam Bình và Vũ Quang Việt chủ biên (2002). *Những vấn đề kinh tế Việt Nam : Thử thách của hội nhập*, Thời báo kinh tế Saigon, NXB Thành phố HCM và VAPEC.
- Ranis, Gustav and Frances Stewart (1993), Rural nonagricultural activities in development: Theory and application, *Journal of Development Economics* 40, pp. 75-101.
- Stiglitz, J. E. and S. Yusuf, eds. (2001). *Rethinking the East Asian Miracle*, Oxford University Press.

Trần Quốc Trung (2001), Thu nhập từ hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam, *Nghiên cứu kinh tế số 277* (tháng 6), tr. 25-39.

Trần Văn Thọ (1997), *Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại châu Á Thái bình dương*, NXB TP. Hồ Chí Minh, Thời báo kinh tế Saigon và VAPEC.

Trần Văn Thọ (2002a), Vấn đề phát triển trong công bằng thời đại toàn cầu hoá, Chương II trong Phạm Đỗ Chí, Trần Nam Bình và Vũ Quang Việt chủ biên (2002).

Trần Văn Thọ (2002b), Mũi đột phá chiến lược cho công nghiệp hoá, *Thời báo kinh tế Saigon*, 26/12/2002.